

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG**  
**CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC**  
**KHU VỰC THÀNH THỊ**  
**Tháng 11 năm 2018**

Đơn vị tính: %

|                                               | CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 11 NĂM 2018 SO VỚI |                   |                   |                   | 11 tháng năm 2018 so với cùng kỳ 2017 |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------------------------------|
|                                               | Kỳ gốc năm 2014                     | Tháng 11 năm 2017 | Tháng 12 năm 2017 | Tháng 10 năm 2018 |                                       |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>111,31</b>                       | <b>103,30</b>     | <b>103,16</b>     | <b>99,72</b>      | <b>103,48</b>                         |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 109,35                              | 104,37            | 104,65            | 99,85             | 103,07                                |
| 1- Lương thực                                 | 106,28                              | 101,80            | 101,28            | 100,20            | 103,43                                |
| 2- Thực phẩm                                  | 108,29                              | 104,80            | 105,41            | 99,69             | 103,19                                |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình                     | 112,54                              | 104,45            | 104,38            | 100,06            | 102,72                                |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 107,32                              | 101,71            | 101,53            | 100,05            | 101,57                                |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 104,79                              | 101,70            | 101,36            | 100,29            | 101,31                                |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 110,44                              | 102,45            | 102,28            | 99,42             | 103,26                                |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 107,83                              | 101,69            | 101,56            | 100,05            | 101,44                                |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế                     | 173,36                              | 99,25             | 97,64             | 100,02            | 108,90                                |
| Trong đó: Dịch vụ y tế                        | 206,37                              | 98,23             | 96,10             | 100,00            | 111,54                                |
| VII, Giao thông                               | 94,28                               | 105,69            | 104,89            | 98,28             | 106,22                                |
| VIII, Bưu chính viễn thông                    | 95,94                               | 98,82             | 98,87             | 99,91             | 99,17                                 |
| IX, Giáo dục                                  | 137,54                              | 107,47            | 107,47            | 100,06            | 107,21                                |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục                    | 142,02                              | 108,38            | 108,38            | 100,06            | 107,94                                |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch               | 106,35                              | 102,43            | 102,35            | 100,04            | 101,97                                |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác                  | 112,76                              | 102,17            | 102,00            | 100,14            | 102,33                                |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>105,94</b>                       | <b>99,07</b>      | <b>99,19</b>      | <b>100,98</b>     | <b>102,61</b>                         |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                    | <b>108,96</b>                       | <b>102,79</b>     | <b>102,77</b>     | <b>99,97</b>      | <b>101,16</b>                         |

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.